

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 45



Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia ("Tổng Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn") sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 27 ngách 68/37 đường Cầu Giấy, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên ("HĐTV") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Đạt Khoa	Phụ trách HĐTV	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Tuấn Tùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2026
Ông Trương Hữu Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
		Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2026
Ông Võ Hoài Nam	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025
Ông Trần Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025
Ông Phạm Hồng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Lê Phú	Thành viên	

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Xuân Hồng	Trưởng ban
Ông Lê Hoàng Quân	Phó trưởng ban
Ông Đỗ Thanh Hải	Chuyên viên ban
Bà Lê Thị Thanh Xuyên	Chuyên viên ban
Bà Nguyễn Hà Phương	Chuyên viên ban
Bà Ông Thị Phương Thảo	Chuyên viên ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chuyên viên ban

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Xuân Khôi	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2026
Ông Trương Hữu Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2026
		Từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đến ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Phạm Lê Phú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2025
Ông Lưu Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến 16 tháng 12 năm 2025 là ông Phạm Lê Phú, từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đến ngày 16 tháng 5 năm 2026 là ông Trương Hữu Thành và từ ngày 16 tháng 5 năm 2026 đến ngày lập báo cáo là ông Hoàng Xuân Khôi, Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Hoàng Xuân Khôi
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 5 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited Hanoi Branch
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street, Cua Nam Ward
Hanoi City, Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11729192/68648992

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia ("Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

80%
NG
TNI
T &
ET
JIN
HÀ
PI



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 5 năm 2026

TY
H
Y
O
N
A
I
H
A
N
O
I
I
O

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.067.196.690.085	14.840.661.107.413
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.330.722.755.277	2.527.098.509.378
111	1. Tiền		338.722.755.277	336.098.509.378
112	2. Các khoản tương đương tiền		992.000.000.000	2.191.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		564.699.126.000	950.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	564.699.126.000	950.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.269.521.863.730	5.962.691.537.642
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	3.516.643.747.878	4.718.319.311.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	675.248.043.009	520.878.655.598
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.113.029.885.681	758.893.383.290
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(35.399.812.838)	(35.399.812.838)
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.239.247.446.629	4.660.893.760.319
141	1. Hàng tồn kho		5.258.285.990.980	4.681.514.897.477
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.038.544.351)	(20.621.137.158)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		663.005.498.449	739.977.300.074
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.208.831.068	23.667.899.687
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		597.142.411.023	715.116.620.272
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	37.654.256.358	1.192.780.115

C.T.I.
ING
I
H
IA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.173.565.443.806	85.814.059.924.845
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.654.006.304	729.868.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.654.006.304	729.868.000
220	II. Tài sản cố định		74.524.657.991.942	71.514.625.630.051
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.404.175.308.890	71.388.966.970.581
222	Nguyên giá		232.061.060.753.482	216.939.733.288.745
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(157.656.885.444.592)	(145.550.766.318.164)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	120.482.683.052	125.658.659.470
228	Nguyên giá		199.687.292.047	196.354.422.616
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(79.204.608.995)	(70.695.763.146)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		21.061.999.380.767	13.737.847.407.323
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	21.061.999.380.767	13.737.847.407.323
260	IV. Tài sản dài hạn khác		580.254.064.793	560.857.019.471
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		116.937.004.988	80.136.752.383
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	463.317.059.805	480.720.267.088
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		109.240.762.133.891	100.654.721.032.258

NH.H
★
IC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		80.895.388.528.154	74.698.406.094.446
310	I. Nợ ngắn hạn		16.387.218.942.208	13.400.673.387.878
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.523.839.594.961	4.798.380.650.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.363.848.399	1.802.509.993
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	164.600.379.135	57.646.701.545
314	4. Phải trả người lao động		940.857.245.818	1.041.440.179.268
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	529.106.060.507	464.717.606.558
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		27.500.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	534.106.812.659	355.593.650.474
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	6.683.941.823.444	5.789.518.086.318
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	987.375.677.285	891.574.003.490
330	II. Nợ dài hạn		64.508.169.585.946	61.297.732.706.568
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.261.450.056.564	1.752.888.329.597
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	62.156.076.670.892	59.466.464.722.770
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	90.642.858.490	78.379.654.201
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.345.373.605.737	25.956.314.937.812
410	I. Vốn chủ sở hữu		28.345.373.605.737	25.956.314.937.812
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.1	28.043.890.998.864	25.778.632.540.612
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	20.2	301.482.606.873	177.682.397.200
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.3	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		109.240.762.133.891	100.654.721.032.258

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 5 năm 2026

Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Quản lý Tổng Giám đốc
Hoàng Xuân Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

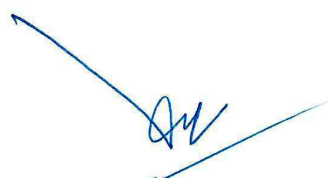
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	22.958.755.007.367	20.689.821.993.398
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	22.958.755.007.367	20.689.821.993.398
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(16.403.571.942.204)	(14.898.454.551.841)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.555.183.065.163	5.791.367.441.557
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	55.693.210.385	54.146.456.504
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(5.055.177.792.451) (3.907.332.447.104)	(4.483.733.495.608) (3.290.957.853.994)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(861.564.020.609)	(753.073.546.927)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		694.134.462.488	608.706.855.526
31	11. Thu nhập khác	25	161.293.639.057	90.433.369.541
32	12. Chi phí khác	25	(80.993.090.234)	57.071.963.181
40	13. Lợi nhuận khác	25	80.300.548.823	147.505.332.722
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		774.435.011.311	756.212.188.248
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(171.469.797.565)	(163.937.530.916)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		602.965.213.746	592.274.657.332

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 5 năm 2026



Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Quyền Tổng Giám đốc
Hoàng Xuân Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		774.435.011.311	756.212.188.248
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		12.397.143.096.368	11.137.120.923.019
03	Hoàn nhập dự phòng		(1.582.592.807)	(5.540.360.393)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	1.029.804.047.112	1.119.492.493.820
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.465.297.987)	(26.043.959.869)
06	Chi phí lãi vay	23	3.907.332.447.104	3.290.957.853.994
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.050.666.711.101	16.272.199.138.819
09	Giảm các khoản phải thu		993.599.537.168	1.481.816.061.966
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(840.826.965.089)	32.997.237.969
11	Tăng các khoản phải trả		1.463.310.411.195	11.291.641.330
12	Tăng chi phí trả trước		(41.341.183.986)	(24.396.714.031)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.915.989.635.180)	(3.361.978.215.019)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.217.067.864)	(216.174.550.749)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(199.998.744.997)	(335.895.253.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.440.203.062.348	13.859.859.346.993
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(19.441.225.850.010)	(24.461.663.885.333)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.256.219.315	1.613.836.470
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(764.699.126.000)	(950.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.150.000.000.000	450.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		43.033.842.613	20.123.506.058
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.995.634.914.082)	(24.939.926.542.805)

3.118
CỘNG
TỔNG
SỐ
TỔNG
CỘNG
TỔNG
SỐ
TỔNG
CỘNG
TỔNG
SỐ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

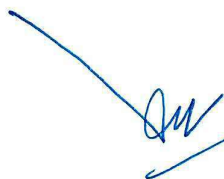
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		11.388.167.786.273	18.186.976.825.322
34	Tiền trả nợ gốc vay		(9.029.249.556.166)	(5.508.979.568.187)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.944.025.124)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.358.918.230.107	12.674.053.232.011
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.196.513.621.627)	1.593.986.036.199
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.527.098.509.378	932.536.842.763
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		137.867.526	575.630.416
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.330.722.755.277	2.527.098.509.378

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 5 năm 2026



Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông



Quyền Tổng Giám đốc
Hoàng Xuân Khôi

12-0
3 T
HH
& Y
FNA
NHÁ
A N
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (“Tổng Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Tập đoàn”) sở hữu 100% vốn điều lệ và được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ-EVN ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tập đoàn và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0104003204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ hoạt động truyền tải điện;
- ▶ đầu tư phát triển lưới điện truyền tải;
- ▶ tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình lưới điện; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 27 ngách 68/37 đường Cầu Giấy, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Truyền tải điện 1	Số 15, phố Cửa Bắc, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội
Công ty Truyền tải điện 2	220 Nguyễn Văn Linh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Truyền tải điện 3	Số 12, đường Trần Hưng Đạo, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Công ty Truyền tải điện 4	Số 7, quốc lộ 52, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	Số 4, phố Nguyễn Khắc Nhu, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	Số 207, đường Xô Viết – Nghệ Tĩnh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	Số 610, đường Võ Văn Kiệt, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện	Số 27 ngách 68/37 đường Cầu Giấy, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.953 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.888 người).

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị sản xuất kinh doanh và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản - Chi phí mua theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm tài sản cố định được hình thành từ mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc được bàn giao từ các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn:

- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình do các đơn vị thuộc Tập đoàn hoặc ngoài Tập đoàn bàn giao cho Tổng Công ty khai thác, sử dụng, tài sản được ghi nhận khi có biên bản bàn giao cùng với những chứng từ liên quan khác để xác định nguyên giá; và
- ▶ Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, Tổng Công ty ghi nhận hoặc tạm ghi nhận tăng nguyên giá và bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này vào ngày các tài sản này được đưa vào khai thác, sử dụng. Việc vốn hóa chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến việc hình thành các tài sản nêu trên cũng được chấm dứt từ thời điểm này. Giá trị tạm tăng tài sản cố định được Tổng Công ty xác định theo chi phí đầu tư XD/CB thực tế. Khi các công trình, dự án, tài sản được quyết toán, giá trị tạm tăng sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Một số bộ phận tài sản là vật tư, công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế được tạm ngừng trích khấu hao khi rút khỏi hoạt động truyền tải điện và phân loại sang hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại của tài sản dựa trên kết quả đánh giá của Hội đồng Thẩm định Chất lượng của Tổng Công ty. Máy biến áp tạm rút khỏi hoạt động truyền tải điện vẫn được tiếp tục ghi nhận là tài sản cố định và tiếp tục trích khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận tài sản theo giá trị đánh giá lại

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 1 tháng 7 năm 2011 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã điều chỉnh giá trị tài sản cố định hữu hình theo giá trị đánh giá lại tại ngày 1 tháng 7 năm 2011 với giá trị còn lại được đánh giá lại tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền vào khoảng 15.411 tỷ VND. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm giá trị tăng thêm đối với một số tài sản đã được đánh giá lại trước đó với giá trị khoảng 216 tỷ VND. Theo đó, giá trị tài sản cố định hữu hình đánh giá lại sau điều chỉnh tăng khoảng 15.195 tỷ VND. Chi phí khấu hao đối với các tài sản cố định đánh giá lại này được trích từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 dựa trên giá trị còn lại sau khi đánh giá lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày này.

030/ER/THAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

811
CỔ
NS
VII
CH
/H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với đặc thù của ngành điện và các quy định cụ thể của Tập đoàn đã được Bộ Tài chính phê duyệt dựa trên quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao và hao mòn tài sản cố định của Tổng Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
Thiết bị tin học, phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	10 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các khoản vay do Tập đoàn trực tiếp vay vốn để Tổng Công ty thực hiện đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng điện lực. Đối với các khoản vay của Tập đoàn, lãi vay đến kỳ sẽ được xác định, phân bổ cho từng dự án và được Tập đoàn thông báo tới Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

02-
IG 1
NH
&
TN
NH
À N
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được ghi nhận vào chi phí khi công trình sửa chữa lớn được nghiệm thu hoàn thành.

3.14 Chi phí lương

Chi phí lương được ghi nhận theo các Quyết định số 84/QĐ-HĐTV và số 1780/EVN-TCNS do Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và các quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người quản lý, người lao động trong công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại theo kết quả chào giá cạnh tranh tại thời điểm mua ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

001-Y
TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty, Điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.18 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu truyền tải điện

Doanh thu truyền tải điện được ghi nhận trên cơ sở số liệu được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa Tổng Công ty với Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn.

Đơn giá truyền tải điện cho từng năm tài chính sẽ được xác định lại sau khi có các quyết định hàng năm được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện và Thông tư số 14/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.

Đơn giá truyền tải điện được áp dụng để tính doanh thu truyền tải điện từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến 31 tháng 1 năm 2025 là 88,58 VND/kWh và từ ngày 1 tháng 2 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 88,75 VND/kWh theo Quyết định 3173/QĐ-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Công thương phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.822.219.000	6.987.711.800
Tiền gửi ngân hàng	332.900.536.277	329.110.797.578
Các khoản tương đương tiền (*)	992.000.000.000	2.191.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.330.722.755.277	2.527.098.509.378

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 2,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,9%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,9%/năm đến 5,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	63.993.980.883	49.622.704.825
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.452.649.766.995	4.668.696.606.767
TỔNG CỘNG	3.516.643.747.878	4.718.319.311.592

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu Thép Súc Sơn (*)	94.324.956.860	94.324.956.860
Tạm ứng cho Trung tâm phát triển quỹ đất, Hội đồng bồi thường, ... về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	11.134.762.022	21.163.323.419
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	542.425.431.560	355.778.551.776
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	27.362.892.567	49.611.823.543
TỔNG CỘNG	675.248.043.009	520.878.655.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Khoản ứng trước của Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam ("BQLDA") cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn ("TUSSO") để mua sắm vật tư cho Dự án Trạm biến áp 500kV Đức Hòa và đầu nối ("Dự án") từ năm 2018.

Trong năm 2019, BQLDA đã nhận bàn giao từ TUSSO 4.469 tấn thép do TUSSO tự chế tạo và 2.181 tấn thép do TUSSO nhận từ bên thứ ba, tương ứng với tổng cộng 136 cột thép. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2025, BQLDA đã xuất lắp đặt và nghiệm thu toàn bộ 136 cột thép này để thi công dự án. Theo đó, BQLDA đã ghi nhận giá trị 136 cột thép này vào giá trị đầu tư của dự án, đồng thời ghi nhận tương ứng tài khoản phải trả ngắn hạn khác như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BQLDA đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan hữu quan để xác định các vấn đề pháp lý đối với số hàng tạm nhập này làm cơ sở bù trừ với số tiền đã ứng trước cho TUSSO.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho các Trung tâm Phát triển Quỹ đất, Hội đồng bồi thường,... về chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	626.930.556.412	448.294.463.239
Phải thu chi phí thực hiện các công trình	163.061.476.133	82.634.510.331
Tạm ứng cho nhân viên	159.202.085.982	79.267.660.976
Phải thu về bàn giao tài sản	35.711.627.555	40.687.998.755
Phải thu về lãi tiền gửi	12.685.350.156	15.761.723.718
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của hóa đơn chưa kê khai	5.826.286.654	5.838.346.663
Phải thu ngắn hạn khác	109.612.502.789	86.408.679.608
TỔNG CỘNG	1.113.029.885.681	758.893.383.290
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.399.812.838)	(35.399.812.838)
Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:		
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	34.274.037.460	42.335.312.312
Phải thu ngắn hạn các bên khác	1.078.755.848.221	716.558.070.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Vật tư, thiết bị tồn kho (*)	5.209.402.147.923	(19.038.544.351)	4.663.661.190.854	(20.621.137.158)
Công cụ, dụng cụ	7.919.625.913	-	10.258.023.523	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.964.217.144	-	7.595.683.100	-
TỔNG CỘNG	5.258.285.990.980	(19.038.544.351)	4.681.514.897.477	(20.621.137.158)
Dài hạn:				
Vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược	463.317.059.805	-	480.720.267.088	-
TỔNG CỘNG	463.317.059.805	-	480.720.267.088	-

(*) Vật tư, thiết bị tồn kho bao gồm các hạng mục dùng cho xây dựng cơ bản với tổng giá trị là 4.881.538.950.244 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.545.759.037.729 VND). Trong đó, giá trị vật tư, thiết bị giao cho bên nhận thầu thi công, lắp đặt là 4.197.970.334.379 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.406.741.094.173 VND).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, một số hàng tồn kho dùng cho xây dựng cơ bản được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (tài trợ cho việc mua sắm các hàng tồn kho này).

Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.621.137.158	25.758.811.350
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.356.308.852
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.582.592.807)	(6.493.983.044)
Số cuối năm	19.038.544.351	20.621.137.158

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	3.788.308.733.642	75.223.841.666.973	137.022.200.151.999	880.511.239.197	24.871.496.934	216.939.733.288.745
- Mua sắm mới	-	2.588.248.600	36.560.129.108	128.691.000	-	39.277.068.708
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	208.302.570.757	7.414.524.203.495	6.005.273.997.016	78.760.166.578	-	13.706.860.937.846
- Nhận bàn giao từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	1.872.522.243.975	139.626.386.502	-	-	2.012.148.630.477
- Nhận bàn giao từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	5.951.887.633	-	-	-	5.951.887.633
- Điều chuyển cho các đơn vị ngoài Tập đoàn	(21.757.764)	-	-	-	-	(21.757.764)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.925.340.818)	(55.509.797.557)	(62.292.244.724)	(2.669.780.553)	(62.514.000)	(123.459.677.652)
- Phân loại lại	144.395.022.769	(17.277.559.030)	(85.560.060.103)	(41.557.403.636)	-	-
- Phân loại lại tài sản sang công cụ dụng cụ	-	-	(2.923.180.000)	-	-	(2.923.180.000)
- Lý do khác	(298.648.312)	(447.406.083.922)	(72.386.808.747)	3.585.096.470	-	(516.506.444.511)
Số cuối năm	4.137.760.580.274	83.999.234.810.167	142.980.498.371.051	918.758.009.056	24.808.982.934	232.061.060.753.482
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	470.384.508.731	33.593.736.782.618	67.510.310.960.575	568.121.990.606	23.532.709.411	102.166.086.951.941

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Giá trị hao mòn lũy kế:						Tổng cộng
Số đầu năm	1.863.823.461.119	51.944.277.271.097	91.004.477.898.492	713.598.006.790	24.589.680.666	145.550.766.318.164
- Khấu hao trong năm	160.075.873.982	4.616.726.612.482	7.585.853.999.481	40.091.036.648	178.992.452	12.402.926.515.045
- Hao mòn trong năm từ quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Điều chuyển cho các đơn vị ngoài Tập đoàn	59.832.360	239.721.554	-	195.500.604	-	495.054.518
- Thanh lý, nhượng bán	(21.757.764)	-	-	-	-	(21.757.764)
- Phân loại lại	(2.925.340.818)	(54.957.211.606)	(62.096.440.296)	(2.669.780.553)	(62.514.000)	(122.711.287.273)
- Lý do khác	34.177.651.776	22.052.355.482	(24.346.189.663)	(31.883.817.595)	-	-
	3.037.495.780	(108.224.606.450)	(67.566.599.261)	(1.815.688.167)	-	(174.569.398.098)
Số cuối năm	2.058.227.216.435	56.420.114.142.559	98.436.322.668.753	717.515.257.727	24.706.159.118	157.656.885.444.592

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	1.924.485.272.523	23.279.564.395.876	46.017.722.253.507	166.913.232.407	281.816.268	71.388.966.970.581
Số cuối năm	2.079.533.363.839	27.579.120.667.608	44.544.175.702.298	201.242.751.329	102.823.816	74.404.175.308.890

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị các công trình do Tổng Công ty xây dựng, tài sản đã tạm tăng, chờ quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có giá trị là 62.468.887.708.689 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 55.816.790.727.179 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán của Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, một số hạng mục tài sản cố định được hình thành từ vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	95.605.439.644	74.208.121.468	26.540.861.504	196.354.422.616
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	3.332.869.431	3.332.869.431
Số cuối năm	95.605.439.644	74.208.121.468	29.873.730.935	199.687.292.047
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	247.337.086	32.200.164.322	16.948.101.913	49.395.603.321
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	6.366.512.778	43.846.357.427	20.482.892.941	70.695.763.146
- Hao mòn trong năm	270.132.720	6.832.240.551	1.406.472.578	8.508.845.849
Số cuối năm	6.636.645.498	50.678.597.978	21.889.365.519	79.204.608.995
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	89.238.926.866	30.361.764.041	6.057.968.563	125.658.659.470
Số cuối năm	88.968.794.146	23.529.523.490	7.984.365.416	120.482.683.052

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	21.061.999.380.767	13.737.847.407.323
TỔNG CỘNG	21.061.999.380.767	13.737.847.407.323

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, một số công trình, hạng mục xây dựng cơ bản được hình thành từ nguồn vốn vay đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 571 tỷ VND (năm 2024: 737 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về đầu tư xây dựng cơ bản	2.010.075.440.305	2.010.075.440.305	1.624.360.847.345	1.624.360.847.345
Phải trả về mua vật tư, thiết bị	4.179.085.972.327	4.179.085.972.327	2.815.735.517.097	2.815.735.517.097
Phải trả về sửa chữa lớn tài sản	216.798.764.551	216.798.764.551	197.894.394.503	197.894.394.503
Phải trả khác	117.879.417.778	117.879.417.778	160.389.891.287	160.389.891.287
TỔNG CỘNG	6.523.839.594.961	6.523.839.594.961	4.798.380.650.232	4.798.380.650.232
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	576.463.628.391	576.463.628.391	504.138.374.047	504.138.374.047
Phải trả người bán khác	5.947.375.966.570	5.947.375.966.570	4.294.242.276.185	4.294.242.276.185

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	5.098.103.820	19.707.465.016	(19.109.307.067)	5.696.261.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.710.739.035	171.469.797.565	(69.217.067.864)	149.963.468.736
Tiền thuê đất, thuế đất	(851.829.088)	68.360.856.581	(80.059.969.218)	(12.550.941.725)
Thuế thu nhập cá nhân	3.764.797.084	119.989.346.940	(132.865.394.604)	(9.111.250.580)
Thuế nhà thầu	(284.621)	6.020.704.677	(6.020.420.056)	-
Các loại thuế, phí khác	732.395.200	4.456.221.773	(12.240.032.396)	(7.051.415.423)
TỔNG CỘNG	56.453.921.430	390.004.392.552	(319.512.191.205)	126.946.122.777
Trong đó:				
Thuế phải thu	(1.192.780.115)			(37.654.256.358)
Thuế phải trả	57.646.701.545			164.600.379.135

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	367.460.774.410	375.857.903.128
Chi phí phải trả về đầu tư XD CB	125.078.202.640	75.173.809.194
Chi phí khác	36.567.083.457	13.685.894.236
TỔNG CỘNG	529.106.060.507	464.717.606.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả về nhận bàn giao tài sản (*)	137.952.779.673	186.636.533.152
Tài sản chờ giải quyết (**)	94.323.493.612	94.323.493.612
Phải trả về lãi vay và phí đối với các hợp đồng vay lại từ Tập đoàn EVN	19.136.740.060	21.242.363.505
Phải trả khác về Tập đoàn	15.074.130.344	6.387.339.829
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn phải nộp	6.341.156.012	15.312.950.286
Thuế GTGT hoạt động truyền tải chưa kê khai	151.842.946.372	-
Tiền đền bù giải tỏa cho dự án cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng chưa chi	46.846.158.866	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.589.407.720	31.690.970.090
TỔNG CỘNG	534.106.812.659	355.593.650.474
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>174.003.520.368</i>	<i>215.690.732.998</i>
<i>Phải trả khác các bên khác</i>	<i>360.103.292.291</i>	<i>139.902.917.476</i>
Dài hạn		
Phải trả về nhận bàn giao tài sản (*)	2.261.450.056.564	1.752.888.329.597
TỔNG CỘNG	2.261.450.056.564	1.752.888.329.597
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>2.261.450.056.564</i>	<i>1.752.888.329.597</i>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản phải trả về nhận bàn giao tài sản với các đơn vị cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(**) Số dư phải trả liên quan đến giá trị vật tư đã lắp đặt vào dự án nhưng đang trong quá trình xác định các vấn đề pháp lý để làm cơ sở bù trừ với số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp như trình bày tại Thuyết minh số 6.2.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Đơn vị tính: VND	
	(Số có khả năng trả nợ)	(Số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm		(Số có khả năng trả nợ)	Số cuối năm
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	4.859.180.323.581	6.268.046.326.976	(5.478.442.466.662)		117.823.038.699	5.766.607.222.594	
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	930.337.762.737	888.540.689.717	(930.340.134.381)		28.796.282.777	917.334.600.850	
	5.789.518.086.318	7.156.587.016.693	(6.408.782.601.043)		146.619.321.476	6.683.941.823.444	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	54.379.748.609.809	11.388.167.786.273	(8.859.716.999.322)		913.951.095.396	57.822.150.492.157	
Vay bên liên quan	5.086.716.112.961	-	(917.336.972.494)		164.547.038.269	4.333.926.178.735	
	59.466.464.722.770	11.388.167.786.273	(9.777.053.971.816)		1.078.498.133.665	62.156.076.670.892	
TỔNG CỘNG	65.255.982.809.088	18.544.754.802.966	(16.185.836.572.859)		1.225.117.455.141	68.840.018.494.336	

Các khoản vay của Tổng Công ty từ các ngân hàng thương mại hầu hết có lãi suất thả nổi và hầu hết được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay của Tổng Công ty.



Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau:

Vay ngân hàng và tổ chức tài chính:	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	15.232.173.907.153	6.537.261.401.311	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.565.586.082.551	11.076.239.867.083	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	11.795.874.960.631	19.705.619.427.833	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.618.993.082.426	2.794.873.365.454	
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.136.223.065.701	2.469.656.018.890	
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.109.660.505.875	1.866.597.906.419	
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.931.711.078.832	3.002.963.261.516	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.226.594.565.085	1.661.269.264.442	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.566.965.368.244	1.800.169.237.467	
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	1.530.000.000.000	1.442.338.886.331	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.440.700.566.862	708.593.804.042	
Ngân hàng TMCP Bắc Á	812.765.759.777	-	
Ngân hàng TNHH Indovina	625.426.720.994	653.861.171.889	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	560.298.831.240	570.915.209.025	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	417.722.000.000	566.842.710.377	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	342.298.474.323	869.927.213.390	
Ngân hàng Bank of China	267.411.615.898	240.175.154.640	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	216.544.766.834	241.280.944.084	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	214.317.783.129	215.880.438.675	
Ngân hàng TNHH Bangkok Đại chúng	200.116.207.050	22.666.781.539	
Ngân hàng Thương mại Đại chúng The Siam	191.627.202.011	210.813.656.104	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	172.734.107.182	156.264.626.346	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	99.788.960.591	-	
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam	68.630.118.518	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	57.396.569.905	-	
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	52.514.374.515	-	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	44.541.799.897	89.087.619.897	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	40.522.205.350	-	
Ngân hàng TMCP An Bình	11.769.961.166	13.936.984.596	
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Ninh	11.510.411.009	22.587.413.352	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9.240.942.429	26.915.971.686	
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	6.742.044.176	9.295.204.175	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6.314.959.812	10.208.891.684	
Quý Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	4.038.715.585	9.470.915.585	
Ngân hàng Citibank Nhật Bản	-	1.164.575.684.224	
Ngân hàng BNP Paribas	-	1.078.185.775.065	

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau: (tiếp theo)

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
		Số đầu năm
	-	454.126.269
TỔNG CỘNG	63.588.757.714.751	59.238.928.933.390
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	5.766.607.222.594	4.859.180.323.581
Vay dài hạn	57.822.150.492.157	54.379.748.609.809

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng, tổ chức tài chính và bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Vay từ bên liên quan: Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	5.251.260.779.585	6.017.053.875.698
TỔNG CỘNG	5.251.260.779.585	6.017.053.875.698
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	917.334.600.850	930.337.762.737
Vay dài hạn	4.333.926.178.735	5.086.716.112.961

17.1 Chi tiết các khoản vay và nợ theo nguyên tệ được trình bày như sau:

Nguyên tệ	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Lãi suất tương ứng	Nguyên tệ	Tương đương VND	Lãi suất tương ứng
USD	910.739.404,35	24.018.921.637,671	4,27%/năm – 6,27%/năm	1.083.294.354,86	27.679.254.061,028	4,52%/năm – 7,30%/năm
EUR	61.412.195,61	1.943.898.036,761	1,02%/năm – 3,15%/năm	74.964.419,47	2.045.856.970,017	1,02%/năm – 3,15%/năm
JPY	6.014.727.548,58	1.039.825.612,391	1,40%/năm – 2,00%/năm	7.324.774.263,39	1.216.791.500,773	1,40%/năm – 2,00%/năm
VND	41.837.373.207,513,10	41.837.373.207,513	6,78%/năm – 7,38%/năm	34.314.080.277,270	34.314.080.277,270	6,18%/năm – 7,50%/năm
TỔNG CỘNG		68.840.018.494.336			65.255.982.809.088	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Chi tiết các khoản vay và nợ theo lịch trả nợ được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay		
Trong vòng một năm	6.683.941.823.444	5.789.518.086.318
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.804.686.119.268	20.138.793.128.811
Sau năm năm	31.351.390.551.624	39.327.671.593.959
TỔNG CỘNG	68.840.018.494.336	65.255.982.809.088

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	891.574.003.490	788.709.667.395
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	301.482.606.873	414.408.417.785
Tăng khác	345.287.880	1.791.534.262
Sử dụng trong năm	(190.449.009.770)	(306.854.903.224)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi nộp về Tập đoàn	(15.074.130.344)	(6.203.538.386)
Hao mòn tài sản cố định	(247.747.880)	(277.174.342)
Số cuối năm	<u>987.375.677.285</u>	<u>891.574.003.490</u>

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	78.379.654.201	112.930.870.897
Trích trong năm	23.951.598.288	-
Hao mòn tài sản cố định	(2.403.677.119)	(1.887.084.440)
Sử dụng quỹ trong năm	(9.284.716.880)	(32.664.132.256)
Số cuối năm	<u>90.642.858.490</u>	<u>78.379.654.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.778.632.540.612	25.041.092.768.718
Phân loại lại từ Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh số 20.2) (*)	177.682.397.200	410.889.413.882
Nhận bàn giao tài sản từ các đơn vị trong Tập đoàn	67.538.620.220	326.650.358.012
Nhận bàn giao tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	2.020.037.440.832	-
Số cuối năm	28.043.890.998.864	25.778.632.540.612

(*) Căn cứ theo hướng dẫn tại văn bản số 1867/EVN-TCKT ngày 5 tháng 4 năm 2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty thực hiện kết chuyển kết chuyển số dư Quỹ đầu tư phát triển sang Vốn góp của chủ sở hữu.

20.2 Quỹ đầu tư phát triển

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	177.682.397.200	410.889.413.882
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	301.482.606.873	177.682.397.200
Phân loại lại sang Vốn góp của chủ sở hữu (Thuyết minh số 20.1)	(177.682.397.200)	(410.889.413.882)
Số cuối năm	301.482.606.873	177.682.397.200

20.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Lợi nhuận trong năm	602.965.213.746	592.274.657.332
Kết chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(183.842.347)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(301.482.606.873)	(414.408.417.785)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	(301.482.606.873)	(177.682.397.200)
Số cuối năm	-	-

(*) Tổng Công ty trích lập các quỹ và kết chuyển lợi nhuận về Tập đoàn theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 14 tháng 5 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động truyền tải điện	22.761.126.355.626	20.471.499.938.966
Doanh thu dịch vụ điện khác	102.644.667.269	123.840.438.699
Doanh thu thanh lý vật tư thiết bị	68.354.933.607	67.713.366.429
Doanh thu khác	26.629.050.865	26.768.249.304
TỔNG CỘNG	22.958.755.007.367	20.689.821.993.398
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	197.628.651.741	218.322.054.432
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	22.761.126.355.626	20.471.499.938.966

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.957.469.051	25.635.640.735
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.735.741.334	28.510.815.769
TỔNG CỘNG	55.693.210.385	54.146.456.504

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động truyền tải điện	16.304.913.414.631	14.789.487.214.107
Giá vốn dịch vụ điện khác	59.538.192.234	70.498.966.465
Giá vốn thanh lý vật tư thiết bị	35.984.509.602	34.265.506.900
Giá vốn hoạt động khác	3.135.825.737	4.202.864.369
TỔNG CỘNG	16.403.571.942.204	14.898.454.551.841

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.907.332.447.104	3.290.957.853.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	118.041.298.235	73.283.147.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.029.804.047.112	1.119.492.493.820
TỔNG CỘNG	5.055.177.792.451	4.483.733.495.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	386.847.760.549	332.027.309.403
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.608.371.090	31.242.820.533
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.015.879.563	14.742.322.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.477.730.017	103.648.766.456
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(402.686.201)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	317.614.279.390	271.815.014.722
TỔNG CỘNG	861.564.020.609	753.073.546.927

25. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	16.507.828.936	410.181.218
Giá trị vật tư thiết bị thu hồi từ mạng lưới	23.759.972.507	20.054.690.999
Điều chỉnh truy thu nguồn nhân công sản xuất khác	16.443.744.329	17.254.168.719
Giảm quỹ KHCN do chuyển đổi mục đích sử dụng	-	19.339.541.936
Tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	64.699.126.000	-
Tài sản nhận bồi thường	476.520.000	3.872.285.540
Thu nhập khác	39.406.447.285	29.502.501.129
TỔNG CỘNG	161.293.639.057	90.433.369.541
Chi phí khác		
Các khoản điều chỉnh theo kết quả rà soát	19.285.813.369	(65.698.400.162)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không hình thành tài sản	24.685.654.812	-
Chi phí quản lý vận hành	17.117.043.879	-
Chi phí khác	19.904.578.174	8.626.436.981
TỔNG CỘNG	80.993.090.234	(57.071.963.181)
LỢI NHUẬN KHÁC	80.300.548.823	147.505.332.722

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.931.510.472	359.425.489.953
Chi phí nhân công	2.586.815.496.771	2.358.303.259.439
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và tài sản thuê tài chính	12.395.296.511.812	11.137.120.923.019
Chi phí sửa chữa lớn	987.420.206.689	867.247.202.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.295.531.714	196.244.610.202
Chi phí khác	775.760.729.797	694.515.094.897
TỔNG CỘNG	17.262.519.987.255	15.612.856.579.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	163.836.340.838	168.512.572.990
Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước	7.633.456.727	1.925.348.019
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm nay do đã kê khai bổ sung các năm trước	-	(6.500.390.093)
TỔNG CỘNG	171.469.797.565	163.937.530.916

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	774.435.011.311	756.212.188.248
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	154.887.002.262	151.242.437.650
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không sử dụng hết	-	15.675.930.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	-	343.678.441
Chi phí khác không được khấu trừ	3.932.107.724	359.339.457
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	27.573.505	(52.526.385)
Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước	7.633.456.727	1.925.348.019
Chi phí của dự án ngừng triển khai	4.937.130.962	782.480.756
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	52.526.385	179.232.231
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm nay do đã kê khai bổ sung các năm trước	-	(6.500.390.093)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(18.000.000)
Chi phí thuế TNDN	171.469.797.565	163.937.530.916

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	22.761.126.355.626	20.471.499.938.966
		Tiền thu trong năm	24.187.851.426.853	22.859.294.056.868
		Bù trừ công nợ	1.610.445.790.198	1.599.641.351.315
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn")	Công ty mẹ	Cần trừ gốc vay	1.122.888.717.754	1.081.295.019.827
		Chi phí lãi vay	448.266.375.329	513.530.762.138
		Kết chuyển nguồn vốn khấu hao cơ bản về Tập đoàn	15.074.130.344	183.842.347
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	730.918.514.141	161.014.623.728
		Thanh toán tiền mua vật tư, thiết bị	597.992.653.356	549.339.813.810
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán chi phí tư vấn, thiết kế	64.680.338.915	185.856.212.200
		Chi phí tư vấn thiết kế	93.136.912.965	103.514.322.645
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán chi phí tư vấn, thiết kế	73.683.100.757	73.346.664.712
		Chi phí tư vấn thiết kế	69.273.983.828	51.446.010.170
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán nhận bàn giao	-	40.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Đơn giá truyền tải điện được ghi nhận theo phê chuẩn của Bộ Công thương như được trình bày ở Thuyết minh số 3. Việc điều chuyển tài sản giữa Tổng Công ty và các đơn vị khác trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thực hiện theo các quy chế của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến điều chuyển tài sản và các quy định kế toán hiện hành. Ngoài ra, các dịch vụ khác với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ khoản vay từ các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 17), số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Mua bán Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu truyền tải điện	3.448.332.327.606	4.664.613.080.581
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về quản lý vận hành đường dây, trông coi thiết bị	3.503.657.139	3.495.551.404
Các bên liên quan khác	Các công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	813.782.250	587.974.782
			3.452.649.766.995	4.668.696.606.767
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí mua vật tư, thiết bị	12.499.200.000	36.402.100.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí dịch vụ tư vấn, khảo sát	8.876.793.591	11.714.310.275
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng chi phí tư vấn, thiết kế	3.143.494.834	521.126.716
Các bên liên quan khác	Các công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng khác	2.843.404.142	974.286.552
			27.362.892.567	49.611.823.543
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	18.985.246.523	33.487.540.709
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	10.758.701.748	5.825.975.786
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về vốn đầu tư công trình và thiết bị đã bàn giao	4.529.226.689	1.085.617.340
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	862.500	1.936.178.477
			34.274.037.460	42.335.312.312

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	360.608.860.256	300.216.742.048
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí tư vấn, thiết kế	98.436.795.591	74.117.533.003
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	52.895.592.833	57.659.368.638
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua vật tư, thiết bị	42.420.016.030	55.805.699.558
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	22.102.363.681	16.339.030.800
			576.463.628.391	504.138.374.047
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Ban Quản lý Dự án Điện 1	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	58.424.807.922	46.521.032.656
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	12.028.237.380	16.288.489.284
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về gốc và lãi vay	19.136.740.060	21.670.625.653
		Phải trả khác	15.074.130.344	7.122.520.184
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	13.877.393.528	-
Ban Quản lý Dự án Điện 2	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	38.718.762.260	99.233.274.744
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản tạm tăng	1.122.794.136	13.877.393.528
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	13.877.393.528	-
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận vật tư thiết bị thu hồi	-	10.275.849.845
Các bên liên quan khác	Các Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	1.743.261.210	701.547.104
			174.003.520.368	215.690.732.998

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 16)					
Ban Quản lý Dự án Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	717.697.482.216	770.170.402.505	
Ban Quản lý Dự án Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	1.115.926.901.010	476.372.579.549	
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	197.608.312.980	243.722.891.409	
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Tổng Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	158.919.252.498	167.566.118.857	
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	58.029.547.297	-	
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả về nhận tài sản	13.268.560.563	95.056.337.277	
			2.261.450.056.564	1.752.888.329.597	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	8.973.986.000	8.530.766.292
TỔNG CỘNG	8.973.986.000	8.530.766.292

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến tiền thuê đất Hệ thống đường dây truyền tải điện

Tổng Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê đất đã được ký kết được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	14.953.437.397	14.892.896.127
Từ 1 - 5 năm	59.359.603.587	58.998.625.007
Trên 5 năm	379.839.011.118	386.356.529.484
TỔNG CỘNG	454.152.052.101	460.248.050.618

Ngoài các hợp đồng thuê đất đã ký kết nêu trên, theo văn bản số 5381/BTC-QLCS ngày 8 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất của hệ thống đường dây truyền tải điện kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2022. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với các Cơ quan Nhà nước để xác định đơn giá tiền thuê đất và ước tính nghĩa vụ tiền thuê đất phát sinh.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn và mua sắm thiết bị

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty còn có các khoản cam kết theo các hợp đồng đã ký để mua sắm máy móc, thiết bị và các hợp đồng thi công cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động của Tổng Công ty và Tập đoàn.

==
OC
TY
+
YO
AT
AN
DI
==

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	167.958,95	316.635,16
- Euro (EUR)	75.602.999,00	588.748,16
- Yên Nhật (JPY)	490.278,41	865.309

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã tiếp nhận bàn giao một số công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Nghị định 02/2024/NĐ-CP về việc Chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng giá trị nhận bàn giao là 844.763.077.600 VND. Công ty hiện chưa ghi nhận tài sản cố định do các tài sản này đang trong quá trình xác lập quyền sở hữu toàn dân. Tổng Công ty đã chịu trách nhiệm vận hành các công trình này kể từ ngày tiếp nhận và các chi phí vận hành đang được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

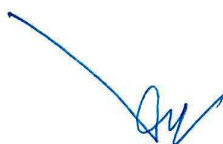
31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 5 năm 2026







Người lập
Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Như Thông

Quyền Tổng Giám đốc
Hoàng Xuân Khởi

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn